

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 239/BC-UBND ngày 07/11/2025 của UBND xã Minh Đức)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2025
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	1.368	0	1.368
	Thu nội địa	1.368	0	1.368
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	137.365	12.069	149.434
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	824	0	824
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	228		228
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)	596		596
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	136.541	12.069	148.610
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	136.541		136.541
2	Thu bổ sung có mục tiêu	0	12.069	12.069
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	137.365	12.069	149.434
1	Chi đầu tư phát triển	19.167		19.167
3	Chi thường xuyên	115.398	12.069	127.467
4	Dự phòng ngân sách	2.800		2.800
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0		0

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH XÃ MINH ĐỨC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 239/BC-UBND ngày 07/11/2025 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	CÁC KHOẢN THU	THU NSNN HĐND TỈNH GIAO	THU NSNN HĐND XÃ GIAO NĂM 2025	SỐ ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN 30/10/2025	So sánh %	
					So với HĐND tỉnh	So với HĐND xã
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(I+II)	1.368	1.368	1.050	77	77
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.368	1.368	1.050	77	77
1	Thu từ DNNN địa phương	-	-			
	- Thuế GTGT					
	- Thuế TNDN					
2	Thu ngoài quốc doanh	290	290	124	43	43
	- Thuế GTGT	290	290	124	43	43
	- Thuế TNDN	-	-			
	- Thuế TTĐB	-	-			
	- Thuế Tài nguyên	-	-			
3	Lệ phí trước bạ nhà đất	850	850	556	65	65
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	48	48	-	-	0
5	Thuế Thu nhập cá nhân					
6	Thu phí - lệ phí	50	50	256	512	512
7	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-		
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-		
9	Thu khác ngân sách	130	130	114	88	88

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH XÃ MINH ĐỨC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: 239/BC-UBND ngày 07/11/2025 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025		KINH PHÍ ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN NGÀY 30/10/2025	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2015		So sánh %		
		DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO		DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO			
A	B	1	2	3	4	5	6=4/1	7=5/2	8=5/3
	TỔNG CHI	137.364.980	137.365.000	97.455.537	149.676.037	132.032.405	109	96	74
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	137.364.980	137.365.000	91.184.000	137.365.000	119.721.368	100	87	76
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB								
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	19.166.980	19.167.000		19.167.000	19.167.000	100	100	-
1	Chi đầu tư	19.166.980	19.167.000	18.897.000	19.167.000	19.167.000	100	100	99
2	Chi sự nghiệp								
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	115.398.000	115.398.000	72.287.000	115.398.000	97.754.368	100	85	74
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		100.000			11.550.000			-
	- SN Kiến thiết thị chính		100.000			350.000		350	-
	- SN KT khác					11.200.000			
2	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		417.107			417.107		100	-
3	CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	49.505.000	49.505.000	36.119.000	49.505.000	49.505.000	100	100	73
	- SN Giáo dục		49.505.000			49.505.000		100	-
	- SN đào tạo dạy nghề								
4	CHI SN Y TẾ		4.000.000			0		-	
5	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ								
6	CHI SN VH - TDTT		829.109			1.410.982		170	-

7	CHI PHÁT THANH		57.000			102.170		179	-
8	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		4.198.000			3.398.000		81	-
9	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH		26.043.152			21.980.869		84	-
10	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG		4.805.000			5.414.519		113	-
	-An Ninh		1.700.000			1.844.880		109	
	-Quốc Phòng		3.105.000			3.569.639		115	
11	Kinh phí đã chi cấp xã (cũ)		17.643.632					-	#DIV/0!
12	CHI KHÁC NGÂN SÁCH		5.000.000			1.175.721		24	-
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.800.000	2.800.000		2.800.000	2.800.000	100	100	-
V	CHI TẠO NGUỒN CCTL	-							
B	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU			6.271.537	12.069.037	12.069.037			52
C	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU CTMTQG PHÁT TRIỂN VÙNG SỐ BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI				242.000	242.000			

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**
(Kèm theo Báo cáo số: 239/BC-UBND ngày 07/11/2025 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Nghìn đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung	
	TỔNG CHI NSDP	137.364.980	6.991.037	5.320.000	149.676.017
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	137.364.980	-	-	137.364.980
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.166.980	-	-	19.166.980
	- Vốn Tất toán công trình từ nguồn vốn tỉnh phân cấp	2.853.000			2.853.000
	- Vốn phân cấp xã đầu tư CTMTQG Nông thôn mới	16.231.000			16.231.000
	- <i>Vốn chuyển nguồn chương trình MTQG năm trước chuyển sang</i>	82.980			82.980
II	CHI THUƯỜNG XUYÊN	115.398.000	-	-	115.398.000
1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	100.000	-	11.450.000	11.550.000
1.1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	100.000	-	250.000	350.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	100.000	-	250.000	350.000
	- Kinh phí tiền điện thấp sáng đèn đường công cộng tại trung tâm xã Minh Đức, Trung tâm chợ Minh Đức (cũ)	100.000			100.000
	- Kinh phí sửa chữa, bảo trì đèn chiếu sáng trên địa bàn xã			250.000	250.000
1.2	Văn phòng HĐND - UBND			11.200.000	11.200.000
	- Kinh phí nâng cấp, sửa chữa đường trước Trường Mầm non Minh Đức			1.100.000	1.100.000
	- Kinh phí sửa chữa đường láng nhựa liên xã đoạn xã An Phú cũ			1.850.000	1.850.000
	- Kinh phí sửa chữa mặt đường nhựa ĐH Minh Đức - Tổng Lê Chân dài 6,3 km (UBND xã Minh Đức đi Chợ Minh Đức cũ)			2.000.000	2.000.000
	- Kinh phí sửa chữa tuyến đường ấp An Tân (Đường Sỏi đỏ)			2.000.000	2.000.000
	- Kinh phí nâng cấp tuyến đường cầu sắt ấp An Tân			2.000.000	2.000.000
	- Kinh phí nâng cấp mương bê tông tuyến đường ĐH Minh Đức Tổng Lê Chân			2.100.000	2.100.000
	- Kinh phí nâng cấp sửa chữa mương bê tông tổ 3 ấp Sóc Rul			150.000	150.000
2	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	417.107	-	-	417.107
	- Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt năm 2025	417.107			417.107
3	CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	49.505.000	-	-	49.505.000
3.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	670.000	-	(670.000)	-
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	670.000	-	(670.000)	-
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày	500.000		(500.000)	-
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2025-2026	50.000		(50.000)	-
	- Kinh phí quản lý sự nghiệp giáo dục khác	120.000		(120.000)	-
3.2	Kinh phí giáo dục (các trường học)	24.489.255	-	184.657	24.673.912

	- Trường Mầm non An Phú	2.046.402		12.236	2.058.638
	- Trường Mầm non Minh Tâm	1.541.851		10.367	1.552.218
	- Trường Mầm non Minh Đức	2.176.567		13.120	2.189.687
	- Trường TH&THCS An Phú	6.410.916		48.494	6.459.410
	- Trường TH&THCS Minh Tâm	6.051.729		31.033	6.082.762
	- Trường TH&THCS Minh Đức	6.261.791		69.407	6.331.198
3.3	Kinh phí các trường đã thực hiện trước sắp xếp	21.278.386			21.278.386
	- Trường Mầm non An Phú	2.008.358			2.008.358
	- Trường Mầm non Minh Tâm	1.589.149			1.589.149
	- Trường Mầm non Minh Đức	2.035.740			2.035.740
	- Trường TH&THCS An Phú	5.315.850			5.315.850
	- Trường TH&THCS Minh Tâm	5.182.811			5.182.811
	- Trường TH&THCS Minh Đức	5.146.478			5.146.478
3.4	Kinh phí sự nghiệp giáo dục khác chưa được phân	3.067.359	(1.485.000)	(1.582.359)	-
3.5	Phòng Văn hóa - Xã hội	-	1.485.000	2.067.702	3.552.702
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		1.485.000	2.067.702	3.552.702
	- Kinh phí sơn, chống thấm và mua sắm thiết bị 8 phòng học trường TH&THCS An Phú		450.000		450.000
	- Kinh phí sửa, chống thấm, ngập nước sân trường Mầm non An Phú		735.000		735.000
	- Kinh phí Sơn, chống thấm trường TH&THCS Minh Đức		300.000		300.000
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị trường học trên địa bàn xã			2.067.702	2.067.702
4	CHI SN Y TẾ	4.000.000	-	(4.000.000)	-
*	Bảo hiểm xã hội	4.000.000	-	(4.000.000)	-
	- Kinh phí mua thẻ BH cho trẻ em dưới 6 tuổi, BHYT cho các đối tượng	4.000.000		(4.000.000)	-
5	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				
6	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THỂ THAO	829.109	-	611.873	1.440.982
6.1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	829.109	-	611.873	1.440.982
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	382.777	-	437.873	820.650
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	382.777	-	409.587	792.364
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (02 người)			39.095	39.095
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(10.809)	(10.809)
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	400.000	-	174.000	574.000
	- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			24.000	24.000
	- Kinh phí chuyên môn khác			50.000	50.000
	Thể dục thể thao	200.000	-	100.000	300.000
	- Kinh phí thực hiện các hoạt động thể thao	200.000		100.000	300.000
	Văn hóa thông tin	200.000	-	-	200.000
	- Kinh phí chuyên môn khác (tuyên truyền phát sinh, các hoạt động văn hóa khác, ...)	200.000			200.000
*	Quỹ tiền thưởng	46.332	-	-	46.332

	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	46.332			46.332
7	CHI PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	57.000	-	45.170	102.170
7.1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	57.000	-	45.170	102.170
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	57.000	-	45.170	102.170
	- Kinh phí sửa chữa, bảo trì các cụm truyền thanh			41.740	41.740
	- Kinh phí chi trả nhuận bút công tác viên	20.000			20.000
	- Kinh phí mua máy ảnh phục vụ công tác đưa tin bài	20.000	-		20.000
	- Kinh phí data dữ liệu truyền thanh thông minh	17.000		3.430	20.430
8	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	4.198.000	-	(800.000)	3.398.000
8.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	4.198.000	-	(800.000)	3.398.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.198.000	-	(800.000)	3.398.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và NĐ 176/2025/NĐ-CP	3.948.000		(1.000.000)	2.948.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách người có công	150.000			150.000
	- Chi đảm bảo xã hội khác	100.000		200.000	300.000
9	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	30.848.152	-	(3.482.764)	27.365.388
9.1	Văn phòng HĐND - UBND	6.853.259	-	2.496.283	9.349.542
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.363.336	-	864.351	2.227.687
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.363.336		297.231	1.660.567
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (04 biên chế của Quân sự xã)			340.830	340.830
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (06 người)			207.018	207.018
	- Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ			58.000	58.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(38.728)	(38.728)
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.358.200	-	1.598.235	6.956.435
	- Kinh phí Đại hội chi bộ cơ sở	38.200			38.200
	- Kinh phí trang bị hệ thống mạng LAN	316.000			316.000
	- Kinh phí tiền điện trụ sở UBND xã	200.000			200.000
	- Kinh phí hoạt động đại biểu HĐND, phụ cấp kiêm nhiệm, hỗ trợ truy cập thông tin phục vụ hoạt động của HĐND	650.000		(250.000)	400.000
	- Kinh phí phụ cấp, hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã	700.000		(700.000)	-
	- Kinh phí phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp, sóc (19 ấp, sóc)	2.104.000			2.104.000

	- Kinh phí hỗ trợ đối với trường các đoàn thể ấp, sóc (19 ấp, sóc)			136.800	136.800
	- Kinh phí thuê mướn (thuê xe phục vụ các đoàn công tác, thuê mướn khác)	150.000			150.000
	- Kinh phí nâng cấp hệ thống điện trụ sở UBND	200.000			200.000
	- Kinh phí Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, công tác quản trị văn phòng, ...	300.000			300.000
	- Kinh phí chuyên môn khác (sửa chữa nhỏ tài sản, thiết bị văn phòng, vật tư khác...)	500.000			500.000
	- Kinh phí thực hiện chuyên môn lĩnh vực tư pháp	100.000			100.000
	- Kinh phí hoạt động tiếp công dân	100.000			100.000
	- Kinh phí chi nước uống phục vụ họp, hội nghị chung của UBND xã			50.000	50.000
	- Kinh phí chi phục vụ kỳ họp của HĐND xã			50.000	50.000
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên của HĐND			150.000	150.000
	- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			24.000	24.000
	- Kinh phí chi trả thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân thường trực (Trần Trung Nghĩa) (UBND xã Minh Tâm cũ)			7.020	7.020
	- Kinh phí chi trả thôi tham gia lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở ấp, sóc (Trần Thị Thảo Vân) (UBND xã Minh Tâm cũ)			7.720	7.720
	- Kinh phí thôi việc đối với người không tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở (Điêu Núi) (UBND xã Minh Đức cũ)			107.115	107.115
	- Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc cho người hoạt động KCT xã (Đậu Văn Tấn) (UBND xã Minh Tâm cũ)			28.080	28.080
	- Kinh phí chi bộ cơ sở			17.500	17.500
	- Kinh phí sửa chữa nhỏ hạng mục phụ trợ trụ sở Công an xã			200.000	200.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(30.000)	(30.000)
	- Kinh phí nâng cấp nhà ăn, nhà xe và sơn hàng rào trụ sở UBND			1.800.000	1.800.000
*	Quỹ tiền thưởng	131.723	-	33.697	165.420
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	131.723		33.697	165.420
9.2	Phòng Kinh tế	1.226.991	-	149.613	1.376.604
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	560.887	-	149.613	710.500
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	560.887		65.492	626.379

	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (02 người)			70.271	70.271
	- Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ			29.000	29.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(15.150)	(15.150)
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	610.000	-	-	610.000
	- Kinh phí hoạt động thực hiện các nhiệm vụ tài chính - kế hoạch, xây dựng - công thương, nông nghiệp - môi trường	500.000		(500.000)	-
	- Kinh phí trang bị hệ thống đường truyền nội bộ ngành tài chính (tambis)	110.000			110.000
	- Kinh phí đường truyền Metronet			52.000	52.000
	- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			34.000	34.000
	- Kinh phí họp mặt trang trại doanh nghiệp			120.000	120.000
	- Công tác kiểm tra giám sát định kỳ và đột xuất (xây dựng, ATTP, môi trường, đất đai, khoáng sản...)			64.000	64.000
	- Kinh phí Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm			40.000	40.000
	- Kinh phí chuyên môn ngành			210.000	210.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(20.000)	(20.000)
*	Quỹ tiền thưởng	56.104	-	-	56.104
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	56.104			56.104
9.3	Phòng Văn hoá - Xã hội	1.449.702	-	1.050.959	2.500.661
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	609.892	-	260.959	870.851
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	609.892		108.794	718.686
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (04 người)			140.707	140.707
	- Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ			29.000	29.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(17.542)	(17.542)
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	780.000	-	790.000	1.570.000
	- Kinh phí khen thưởng thường xuyên và chuyên đề	300.000			300.000

	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nội vụ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - khoa học - thông tin, y tế;...	400.000		(50.000)	350.000
	- Kinh phí Đại hội thi đua yêu nước (tạm cấp)	80.000			80.000
	- Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số và thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi ốm đau, xăng xe cho già làng tiêu biểu xuất sắc và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ và Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)			59.000	59.000
	- Kinh phí các đoàn kiểm tra liên ngành			20.000	20.000
	- Kinh phí tổ chức ngày hiến chương nhà giáo 20-11			15.000	15.000
	- Kinh phí tham dự Đại hội thi thi đua yêu nước tỉnh Đồng Nai lần thứ I			2.500	2.500
	- Kinh phí chiến lược phát triển thanh niên			20.000	20.000
	- Kinh phí công tác tôn giáo			30.000	30.000
	- Kinh phí trao quyết định nhân sự			9.500	9.500
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác cải cách hành chính năm 2025 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2026			15.000	15.000
	- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			24.000	24.000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch " Bình dân học vụ số" trên địa bàn xã Minh Đức			30.000	30.000
	Kinh phí xây dựng và thực hiện mô hình "Chính quyền thân thiện" trên địa bàn xã Minh Đức năm 2025			35.000	35.000
	Kinh phí tuyên truyền Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia			30.000	30.000
	Kinh phí triển khai thực hiện phong trào " Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" năm 2025 trên địa bàn xã Minh Đức			25.000	25.000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch Triển khai thực hiện Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2025			25.000	25.000
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày			350.000	350.000
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2025-2026			50.000	50.000
	- Kinh phí quản lý sự nghiệp giáo dục khác			120.000	120.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(20.000)	(20.000)
*	Quỹ tiền thưởng	59.810	-	-	59.810

	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	59.810			59.810
9.4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.336.770	-	(79.804)	1.256.966
*	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	606.310	-	155.196	761.506
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	606.310	-	91.430	697.740
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (02 người)			51.960	51.960
	- Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ			29.000	29.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(17.194)	(17.194)
*	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	680.000	-	(235.000)	445.000
	- Kinh phí xây dựng chính quyền điện tử; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính và được cung ứng các dịch vụ công;...	400.000	-	(100.000)	300.000
	- Kinh phí Mua 02 sản phẩm KIOSK dịch vụ công	280.000		(180.000)	100.000
	- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			24.000	24.000
	- Kinh phí mua vật tư văn phòng, bơm mực, nước uống phục vụ người dân (2 triệu/tháng)			12.000	12.000
	- Kinh phí hỗ trợ cán bộ tiếp nhận và trả kết quả (5 người x 300.000 đồng/tháng/người)			9.000	9.000
*	<i>Quỹ tiền thưởng</i>	50.460	-	-	50.460
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	50.460			50.460
9.5	Văn phòng Đăng ủy	4.924.094	-	220.625	5.144.719
*	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.075.664	-	432.724	2.508.388
	Văn phòng Đăng ủy	995.767	-	183.892	1.179.659
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	995.767		87.392	1.083.159
	- Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ			96.500	96.500
	Ban xây dựng đảng	509.715	-	169.109	678.824
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	509.715		130.014	639.729
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (01 người)			39.095	39.095
	Ủy ban kiểm tra	570.182	-	79.723	649.905
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	570.182		79.723	649.905

*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.647.518	-	(212.099)	2.435.419
	Văn phòng Đảng ủy	2.047.518	-	(330.099)	1.717.419
	- Phụ cấp Ban Chấp hành Đảng bộ	117.936		(117.936)	0
	- Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030	1.111.382		(1.111.382)	0
	- Đại hội chi bộ cơ sở Văn phòng Đảng ủy	38.200			38.200
	- Kinh phí hoạt động của Thường trực Đảng ủy	100.000			100.000
	- Kinh phí công bố quyết định thành lập	80.000			80.000
	- Kinh phí nhiên liệu phục vụ xe ô tô dùng chung	100.000			100.000
	- Kinh phí phục vụ hoạt động các cuộc họp, phòng họp, hội trường (mua sắm vật tư văn phòng, văn phòng phẩm, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, ...)	200.000			200.000
	- Kinh phí phụ cấp cho ban chỉ đạo, thành viên, thư ký tổ 35	200.000		90.000	290.000
	- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	100.000		25.000	125.000
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu các xã trước sáp nhập			400.000	400.000
	- Kinh phí xây dựng và thẩm định trình Ban chấp hành, Ban thường vụ cấp ủy ban hành Nghị quyết, Quy chế, quy định			288.000	288.000
	- Kinh phí Chi bộ cơ sở			17.500	17.500
	- Kinh phí cho cán bộ nghỉ việc theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP (Đỗ Danh Nhiễu) (Quyết định số 33-QĐ/ĐU ngày 31/10/2025)			98.719	98.719
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(20.000)	(20.000)
	Ban xây dựng đảng	400.000	-	105.000	505.000
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ; công tác tuyên giáo, dân vận của hệ thống chính trị ở xã;...	400.000		(201.350)	198.650
	- Kinh phí triển khai chi thị, nghị quyết của Đảng các cấp, thông tin thời sự, ...			100.000	100.000
	- Kinh phí BCĐ Quy chế dân chủ			17.750	17.750
	- Kinh phí BCĐ Công tác tôn giáo			17.750	17.750
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết			5.350	5.350
	- Kinh phí thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị			13.000	13.000
	- Kinh phí trao huy hiệu đảng			5.500	5.500
	- Kinh phí bảo vệ Chính trị nội bộ			117.000	117.000
	- Kinh phí duy trì trang web Thông tin của xã và chi trả nhuận bút			50.000	50.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(20.000)	(20.000)
	Ủy ban kiểm tra	200.000	-	13.000	213.000
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng;...	200.000		(90.000)	110.000
	- Kinh phí cho đoàn kiểm tra, giám sát (theo Điều 4, Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/09/2017)			30.000	30.000

	- Kinh phí hỗ trợ kinh phí thẩm tra, xác minh liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát và thi hành luật (bao gồm cả kiểm tra dấu hiệu vi phạm, giải quyết khiếu nại tố cáo) (nếu có)			30.000	30.000
	- Kinh phí bồi dưỡng đối với nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo (theo Điều 6, Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/09/2017)			20.000	20.000
	- Kinh phí tập huấn nghiệp vụ, kiểm tra giám sát cho các đơn vị			30.000	30.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác Kiểm tra, giám sát, thi hành luật Đảng			13.000	13.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(20.000)	(20.000)
*	Quyển tiền khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	200.912	-	-	200.912
	Văn phòng Đảng ủy	95.584			95.584
	Ban xây dựng đảng	49.758			49.758
	Ủy ban kiểm tra	55.570			55.570
9.6	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.266.313	-	56.064	2.322.377
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.080.219	-	244.064	1.324.283
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	204.808	-	268.665	473.473
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	204.808		35.648	240.456
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (04 người)			137.901	137.901
	- Kinh phí phụ cấp trưởng, phó Hội quần chúng			75.816	75.816
	- Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ			19.300	19.300
	Hội Phụ nữ	255.731	-	-	255.731
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	255.731			255.731
	Đoàn thanh niên	216.635	-	-	216.635
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	216.635			216.635
	Hội Nông dân	214.007	-	-	214.007
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	214.007			214.007
	Hội Cựu chiến binh	189.038	-	5.399	194.437
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	189.038		5.399	194.437
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(30.000)	(30.000)

*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.100.000	-	(188.000)	912.000
	Ủy ban mặt trận tổ quốc	700.000	-	(411.000)	289.000
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên theo Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị của Thường trực, BTV Đảng ủy;...	600.000		(600.000)	-
	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh của UBMTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh			83.000	83.000
	- Kinh phí Đại hội UBMTTQ nhiệm kỳ 2025-2030 (tạm cấp)	100.000		(100.000)	-
	- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			24.000	24.000
	- Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Theo Thông tư số 04/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025)			10.000	10.000
	- Hoạt động của Ban giám sát đầu tư công đồng			10.000	10.000
	- Kinh phí chuyên môn khác			180.000	180.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(18.000)	(18.000)
	Hội Phụ nữ	80.000	-	29.000	109.000
	- Kinh phí Đại hội Hội LHPN nhiệm kỳ 2025-2030 (tạm cấp)	80.000		(80.000)	-
	- Kinh phí chuyên môn khác			120.000	120.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(11.000)	(11.000)
	Đoàn Thanh niên	160.000	-	29.000	189.000
	- Kinh phí Đại hội Đoàn thanh niên nhiệm kỳ 2025-2030 (tạm cấp)	80.000		(80.000)	-
	- Kinh phí Đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên nhiệm kỳ 2025-2030 (tạm cấp)	80.000			80.000
	- Kinh phí chuyên môn khác			120.000	120.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(11.000)	(11.000)
	Hội Nông dân	80.000	-	20.000	100.000
	- Kinh phí Đại hội Hội Nông dân nhiệm kỳ 2025-2030 (tạm cấp)	80.000		(80.000)	-
	- Kinh phí chuyên môn khác			110.000	110.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(10.000)	(10.000)
	Hội Cựu chiến binh	80.000	-	20.000	100.000
	- Kinh phí Đại hội Hội cựu chiến binh nhiệm kỳ 2025-2030 (tạm cấp)	80.000		(80.000)	-
	- Kinh phí chuyên môn khác			110.000	110.000
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			(10.000)	(10.000)
	Hội quần chúng			125.000	125.000
	- Kinh phí hiến máu tình nguyện (02 đợt)			30.000	30.000
	- Kinh phí tổng kết Hội quần chúng			15.000	15.000
	- Kinh phí chuyên môn khác			80.000	80.000

*	Quỹ tiền khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	86.094	-	-	86.094
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	15.921			15.921
	Hội Phụ nữ	20.555			20.555
	Đoàn Thanh niên	17.775			17.775
	Hội Nông dân	16.848			16.848
	Hội Cựu chiến binh	14.995			14.995
9.7	Nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp, các nhiệm vụ được Thường trực và Ban thường vụ kết luận, và các nhiệm vụ khác...	7.986.023		(7.986.023)	-
9.8	Chi An ninh - Quốc phòng	4.805.000	-	609.519	5.414.519
*	Chi an ninh	1.700.000	-	144.880	1.844.880
	- Kinh phí hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở	1.500.000			1.500.000
	- Hoạt động An ninh trật tự, phối hợp tuần tra, hoạt động bảo vệ các ngày lễ lớn, kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phức tạp ANTT,.....	200.000		100.000	300.000
	- Kinh phí Đại hội chi bộ cơ sở Công an			27.380	27.380
	- Kinh phí Chi bộ cơ sở Công an			17.500	17.500
*	Chi quốc phòng địa phương	3.105.000	-	464.639	3.569.639
	- Phụ cấp ngày công lao động DQTT; Hỗ trợ tiền ăn LLDQ tự vệ; Phụ cấp trách nhiệm DQTV; Phụ cấp đặc thù quân sự; Phụ cấp thâm niên; Kinh phí huấn luyện, tuyển quân, bắn đạn thật, hội thao	3.105.000		(1.587.905)	1.517.095
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ) (46 DQTT)			761.111	761.111
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT			233.935	233.935
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã 6 tháng cuối năm 2025 (theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ)			142.084	142.084
	- Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị (theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ)			51.597	51.597
	- Phụ cấp lương thôn đội trưởng			261.987	261.987
	- Kinh phí huấn luyện DQTV			220.000	220.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khác của quân sự			150.000	150.000
	- Kinh phí Hội đồng NVQS các xã, thị trấn để thực hiện công tác tuyển quân năm 2025			170.000	170.000
	- Kinh phí Đại hội chi bộ cơ sở quân sự			24.330	24.330
	- Kinh phí mua máy vi tính thực hiện nhiệm vụ an ninh quốc phòng			20.000	20.000
	- Kinh phí chi bộ cơ sở Quân sự			17.500	17.500
11	Kinh phí đã chi cấp xã (cũ)	17.643.632			17.643.632
12	Chi khác ngân sách	5.000.000		(3.824.279)	1.175.721
III	Dự phòng	2.800.000			2.800.000
B	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU	0	6.749.037	5.320.000	12.069.037
1	Văn phòng Đảng uỷ	0	0	700.000	700.000

*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	700.000	700.000
	- Kinh phí Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2020-2025			700.000	700.000
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	0	0	670.000	670.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	670.000	670.000
	- Kinh phí Đại hội UBMTTQ nhiệm kỳ 2025-2030			150.000	150.000
	- Kinh phí Đại hội Hội LHPN nhiệm kỳ 2025-2030			130.000	130.000
	- Kinh phí Đại hội Đoàn thanh niên nhiệm kỳ 2025-2030			130.000	130.000
	- Kinh phí Đại hội Hội Nông dân nhiệm kỳ 2025-2030			130.000	130.000
	- Kinh phí Đại hội Hội cựu chiến binh nhiệm kỳ 2025-2030			130.000	130.000
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP	-	4.618.537	-	4.618.537
3	Trung tâm Phục vụ hành chính công	-	3.098.255	-	3.098.255
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	3.098.255	-	3.098.255
	- Kinh phí trợ cấp thôi việc theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ (Bà Nguyễn Kim Thúy)		919.072		919.072
	- Kinh phí trợ cấp thôi việc theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ (Ông Đoàn Quốc Việt)		1.340.864		1.340.864
	- Kinh phí trợ cấp thôi việc theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ (ông Trương Lê Thanh Trung)		838.319		838.319
4	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	-	1.520.282	-	1.520.282
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		1.520.282	-	1.520.282
	- Kinh phí trợ cấp thôi việc theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ (Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên)		640.816		640.816
	- Kinh phí trợ cấp thôi việc theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ (Nguyễn Văn Sinh)		879.466		879.466
5	Trung tâm Phục vụ hành chính công	-	450.000	-	450.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	450.000	-	450.000
	- Kinh phí thực hiện chi trả mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tra cứu, bóc số, hiện thị thông tin tại Trung tâm Phục vụ hành chính công		450.000		450.000
6	Phòng Văn hóa - Xã hội	-	1.680.500	1.033.000	2.713.500
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	1.680.500	1.033.000	2.713.500
	- Kinh phí thực hiện tặng quà người dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9		1.680.500		1.680.500
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị văn phòng phục vụ chuyên môn			1.033.000	1.033.000
7	Văn phòng HĐND-UBND	-	-	2.917.000	2.917.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	2.917.000	2.917.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung của xã			950.000	950.000
	- Kinh phí sửa chữa cải tạo trụ sở UBND xã			1.967.000	1.967.000

C	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU CTMTQG PHÁT TRIỂN VÙNG SÓ BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI		242.000	0	242.000
1	Phòng Văn hóa - Xã hội		132.000	0	132.000
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		132.000		132.000
	Thực hiện các nội dung bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (theo phân bổ của tỉnh)		132.000		132.000
2	Văn phòng HĐND - UBND		110.000	0	110.000
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		110.000		110.000
	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù (theo phân bổ của tỉnh).		110.000		110.000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH NĂM 2025 KHỐI TRƯỜNG HỌC
(Kèm theo Báo cáo số: 239/BC-UBND ngày 07/11/2025 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Loại - khoản	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh
				Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung	
	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo		45.767.641	-	184.657	45.803.389
I	Khối Mầm non		11.398.067	0	35.723	11.284.881
1	Trường Mầm non An Phú		4.054.760	0	12.236	4.066.996
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-071	3.860.585	-	12.236	3.872.821
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động đã thực hiện trước sắp xếp		1.945.597			1.945.597
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động còn lại 6 tháng cuối năm		1.883.331		21.908	1.905.239
	- Truy lĩnh tăng lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên nghề		31.657		10.236	41.893
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ				(19.908)	(19.908)
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-071	1.600	-	-	1.600
	- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP năm học 2023-2024 đã thực hiện trước sắp xếp		800			800
	- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP năm học 2023-2024 đã thực hiện trước sắp xếp		800			800
1.3	Quỹ tiền thưởng	070-071	192.575	-	-	192.575
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025		131.414			131.414
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2024 đã thực hiện trước sắp xếp		61.161			61.161
2	Trường Mầm non Minh Tâm		3.131.000	0	10.367	2.992.458
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-071	2.781.207	-	10.367	2.791.574
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động đã thực hiện trước sắp xếp		1.340.304			1.340.304
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động còn lại 6 tháng cuối năm		1.423.424		18.332	1.441.756
	- Truy lĩnh tăng lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên nghề		17.479		8.189	25.668
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ				(16.154)	(16.154)

2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-071	200.883	-	-	200.883
	- Kinh phí học lớp Trung cấp Lý luận Chính trị		41.326			41.326
	- Kinh phí hỗ trợ bữa ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP năm học 2024-2025		640			640
	- Kinh phí thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP		158.917			158.917
2.3	Quỹ tiền thưởng	070-071	148.909	-	-	
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025		100.948			100.948
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2024 đã thực hiện trước sắp xếp		47.961			47.961
3	Trường Mầm non Minh Đức		4.212.307	-	13.120	4.225.427
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-071	3.967.440	-	13.120	3.980.560
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động đã thực hiện trước sắp xếp		1.956.882			1.956.882
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động còn lại 6 tháng cuối năm		1.961.330		22.000	1.983.330
	- Truy lĩnh tăng lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên nghề		49.228		12.823	62.051
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ				(21.703)	(21.703)
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-071	-			
3.3	Quỹ tiền thưởng	070-071	244.867	-	-	244.867
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025		166.009			166.009
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2024 đã thực hiện trước sắp xếp		78.858			78.858
II	Các trường TH&THCS		34.369.574	-	148.934	34.518.508
4	Trường TH&THCS An Phú		11.726.766	-	48.494	11.775.260
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-072	10.458.200	-	454	10.458.654
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động đã thực hiện trước sắp xếp		5.086.498			5.086.498
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động còn lại 6 tháng cuối năm		5.281.182		27.698	5.308.880
	- Truy lĩnh tăng lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên nghề		90.520		28.153	118.673

	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ				(55.397)	(55.397)
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-072	607.738	-	48.040	655.778
	- Kinh phí đồng phục giáo viên thể dục, tổng phụ trách đội, bí thư đoàn năm học 2024-2025 đã thực hiện trước sắp xếp		5.870			5.870
	- Kinh phí bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2024-2025		40.455			40.455
	- Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2024-2025		561.413			561.413
	- Kinh phí thực hiện triển khai tăng cường dạy tiếng việt năm học 2024-2025				26.976	26.976
	- Kinh phí thực hiện triển khai tăng cường dạy tiếng việt năm học 2026-2026				21.064	21.064
4.3	Quỹ tiền thưởng	070-072	660.828	-	-	660.828
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025		437.346			437.346
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2024 đã thực hiện trước sắp xếp		223.482			223.482
5	Trường TH&THCS Minh Tâm		11.234.540	-	31.033	11.265.573
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-072	10.138.049	-	849	10.138.898
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động đã thực hiện trước sắp xếp		4.916.030			4.916.030
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động còn lại 6 tháng cuối năm		5.135.095		57.239	5.192.334
	- Truy lĩnh tăng lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên nghề		86.924			86.924
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ				(56.390)	(56.390)
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-072	404.649	-	30.184	434.833
	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một theo Nghị quyết 07/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước năm học 2024-2025 đã thực hiện trước sắp xếp		22.113			22.113
	- Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2024-2025		349.551			349.551

	- Kinh phí bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên thể dục thể thao, theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2024-2025		31.665			31.665
	- Kinh phí trang phục cho tổng phụ trách đội năm học 2024-2025		1.320			1.320
	- Kinh phí thực hiện triển khai tăng cường dạy tiếng việt năm học 2025-2026				30.184	30.184
5.3	Quỹ tiền thưởng	070-072	691.842	-	-	691.842
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025		447.174			447.174
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2024 đã thực hiện trước sắp xếp		244.668			244.668
6	Trường TH&THCS Minh Đức		11.408.268	-	69.407	11.477.675
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-072	10.329.622	-	(373)	10.329.249
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động đã thực hiện trước sắp xếp		4.937.153			4.937.153
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động còn lại 6 tháng cuối năm		5.309.837		23.628	5.333.465
	- Truy lĩnh tăng lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên nghề		82.632		34.299	116.931
	- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ				(58.300)	(58.300)
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-072	414.313	-	69.780	484.093
	- Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2024-2025		414.313			414.313
	- Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2024-2026 (THCS)				52.322	52.322
	- Kinh phí chế độ trang phục đối với giáo viên thể dục thể thao, theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2024-2025				3.750	3.750
	- Kinh phí trang phục cho tổng phụ trách đội, bí thư đoàn năm học 2024-2025				1.170	1.170
	- Kinh phí thực hiện triển khai tăng cường dạy tiếng việt năm học 2025-2026				12.538	12.538
6.3	Quỹ tiền thưởng	070-072	664.333	-	-	664.333
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025		455.008			455.008
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2024 đã thực hiện trước sắp xếp		209.325			209.325